

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a - DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi mới nhất số 3700748131 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Masao Kamibayashiyama	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên
Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý II năm 2024 kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám Đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý II năm 2024 kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho Quý II năm 2024 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND (Điều chỉnh lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.837.157.044.380	2.752.021.455.541
110	Tiền	3	67.890.614.899	46.348.000.184
111	Tiền		67.890.614.899	46.348.000.184
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.467.000.000.000	1.469.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.467.000.000.000	1.469.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		754.492.100.227	698.496.776.769
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	364.545.142.528	340.592.936.743
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.003.398.395	9.045.626.640
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	114.021.132.127	114.021.132.127
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	293.221.190.909	262.896.722.295
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(30.562.925.720)	(28.305.607.893)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		264.161.988	245.966.857
140	Hàng tồn kho	10	532.049.499.654	527.900.304.770
141	Hàng tồn kho		554.175.892.114	553.096.470.114
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.126.392.460)	(25.196.165.344)
150	Tài sản ngắn hạn khác		15.724.829.600	10.276.373.818
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	13.853.036.217	8.394.354.218
152	Thuế Giá trị Gia tăng("GTGT") được khấu trừ	16(a)	1.830.236.540	1.786.084.549
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	41.556.843	95.935.051
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.883.512.437.280	1.909.397.222.344
210	Các khoản phải thu dài hạn		177.423.297.029	162.273.147.671
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		4.444.690.471	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	142.526.415.151	142.526.415.151
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	30.452.191.407	19.746.732.520
220	Tài sản cố định		180.923.117.877	173.724.393.411
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	152.775.904.364	161.909.397.850
222	Nguyên giá		501.935.813.041	493.908.287.859
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(349.159.908.677)	(331.998.890.009)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	28.147.213.513	11.814.995.561
228	Nguyên giá		53.883.109.331	34.504.878.488
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.735.895.818)	(22.689.882.927)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.460.100.188	20.342.350.587
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.460.100.188	20.342.350.587
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.431.831.200.000	1.458.831.200.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	916.600.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	396.031.200.000	396.031.200.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	27.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		88.874.722.186	94.226.130.675
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	81.314.939.627	84.258.338.589
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	7.559.782.559	9.967.792.086
270	TỔNG TÀI SẢN		4.720.669.481.660	4.661.418.677.885

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND (Điều chỉnh lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		990.228.854.730	899.770.961.544
310	Nợ ngắn hạn		979.820.388.479	890.039.786.129
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	216.092.854.497	213.783.820.148
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	94.413.613.365	96.759.961.892
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	43.994.094.469	119.290.682.254
314	Phải trả người lao động	17	13.095.247.780	51.984.400.815
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.515.576.527	15.023.078.467
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		136.363.640	272.727.272
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	123.497.335.128	1.786.131.339
320	Vay ngắn hạn	21	434.526.466.998	388.236.979.494
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	20	38.548.836.075	2.902.004.448
330	Nợ dài hạn		10.408.466.251	9.731.175.415
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	10.408.466.251	9.731.175.415
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.730.440.626.930	3.761.647.716.341
410	Vốn chủ sở hữu		3.730.440.626.930	3.761.647.716.341
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	1.418.741.358.556	1.418.741.358.556
418	Quý đầu tư phát triển	25	-	22.750.817.418
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	803.819.808.374	812.276.080.367
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		664.809.810.038	275.967.341.887
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		139.009.998.336	536.308.738.480
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.720.669.481.660	4.661.418.677.885


Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	638.197.324.255	626.652.950.029	1.104.800.676.455	1.093.645.105.986
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(32.644.500)	(1.901.491.731)	(48.550.500)	(2.973.706.065)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	638.164.679.755	624.751.458.298	1.104.752.125.955	1.090.671.399.921
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(459.002.764.458)	(469.263.714.938)	(801.533.751.493)	(831.309.850.267)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.161.915.297	155.487.743.360	303.218.374.462	259.361.549.654
21	Doanh thu hoạt động tài chính	45.895.140.348	236.364.901.665	122.478.375.875	269.707.189.893
22	Chi phí tài chính	(6.899.858.243)	(8.100.054.924)	(12.730.592.904)	(17.711.889.566)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.916.951.233)	(7.784.713.313)	(9.536.231.569)	(15.518.907.471)
25	Chi phí bán hàng	(74.197.161.144)	(84.488.888.840)	(146.576.112.376)	(169.274.869.063)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.791.451.992)	(27.479.460.554)	(42.509.613.557)	(50.583.094.017)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	125.168.584.266	271.784.240.707	223.880.431.500	291.498.886.901
31	Thu nhập khác	1.272.826.266	4.552.125.520	2.616.218.021	6.045.728.281
32	Chi phí khác	(42.451.747.883)	(2.460.077.176)	(42.481.668.886)	(2.474.682.568)
40	Lợi nhuận khác	(41.178.921.617)	2.092.048.344	(39.865.450.865)	3.571.045.713
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.989.662.649	273.876.289.051	184.014.980.635	295.069.932.614

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024	2023	2024	2023
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(29.879.075.012)	(17.472.232.841)	(42.596.972.772)	(22.751.952.397)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(342.855.817)	608.858.676	(2.408.009.527)	(1.089.773.798)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	53.767.731.820	257.012.914.886	139.009.998.336	271.228.206.419

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	184.014.980.635	295.069.932.614
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	23.536.051.127	22.017.269.210
03	Các khoản dự phòng	(135.164.221)	14.478.841.223
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(256.651.998)	128.819.750
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(117.306.834.202)	(261.170.965.837)
06	Chi phí lãi vay	9.536.231.569	15.518.907.471
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	99.388.612.910	86.042.804.431
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(33.000.931.327)	27.712.567.622
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.079.422.000)	21.966.095.662
11	Giảm các khoản phải trả	(72.948.320.825)	(156.134.341.335)
12	Giảm chi phí trả trước	339.194.174	17.013.996.921
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.536.231.569)	(15.518.907.471)
15	Thuế TNDN đã nộp	(82.862.925.963)	(71.136.079.215)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.238.899.320)	(13.537.372.049)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(112.938.923.920)	(103.591.235.434)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.034.557.405)	(8.513.632.916)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	355.737.375	-
23	Tiền chi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(275.000.000.000)	(447.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	304.000.000.000	272.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(12.600.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	76.891.430.397	228.170.627.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	88.212.610.367	32.056.994.641
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	662.065.583.287	607.110.267.055
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(615.776.095.783)	(792.868.093.071)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	46.289.487.504	(185.757.826.016)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.563.173.951	(257.292.066.809)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	46.348.000.184	285.786.734.410
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(20.559.236)	(15.621.545)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	67.890.614.899	28.479.046.056


Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ II NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất lần thứ 33 số 3700748131 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2024		31.12.2023	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Tỉnh Long An	Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án dân cư	30	30	30	30

(*) Công ty con gián tiếp này là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Công ty đã thành lập Văn phòng đại diện thương mại tại Vương Quốc Campuchia theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2023/NQ-GAC ngày 11 tháng 4 năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1.704 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.746 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho Quý II năm 2024 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2024 được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong năm kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản ủy thác đầu tư mua trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 20%
Máy móc, thiết bị	8% - 20%
Phương tiện vận tải	8% - 17%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 8%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 40%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi và trợ cấp khó khăn cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất để người đọc có đầy đủ thông tin bộ phận của Tập đoàn.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 12);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế (Thuyết minh 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	390.236.892	241.334.599
Tiền gửi ngân hàng	67.500.378.007	46.106.665.585
	<u>67.890.614.899</u>	<u>46.348.000.184</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.467.000.000.000	1.467.000.000.000	1.469.000.000.000	1.469.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,2% - 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,9% - 11,5%/năm). Ngoài ra, Công ty đã dùng 211 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với ngân hàng (Thuyết minh 21) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 176 tỷ Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác

	30.6.2024				31.12.2023			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	100%	796.600.000.000	(*)	-	100%	796.600.000.000	(*)	-
		<u>916.600.000.000</u>		<u>-</u>		<u>916.600.000.000</u>		<u>-</u>
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	30%	396.031.200.000	(*)	-	30%	396.031.200.000	(*)	-
		<u>396.031.200.000</u>		<u>-</u>		<u>396.031.200.000</u>		<u>-</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi	9,35%	119.200.000.000	(*)	-	9,35%	119.200.000.000	(*)	-
		<u>119.200.000.000</u>		<u>-</u>		<u>119.200.000.000</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và		
Xuất nhập khẩu Ái Linh	57.197.047.471	32.970.348.517
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng		
Thịnh	29.965.421.278	29.965.421.278
Công ty TNHH Ái Linh Bắc Ninh	39.633.747.239	10.413.402.780
Khác	199.089.237.623	246.204.429.747
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	38.659.688.917	21.039.334.421
	<u>364.545.142.528</u>	<u>340.592.936.743</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 57.318.570.361 Đồng và 54.222.537.377 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Hueck Rheinische GmbH	-	1.873.311.247
Khác	12.684.275.845	6.773.374.993
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	319.122.550	398.940.400
	<u>13.003.398.395</u>	<u>9.045.626.640</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	114.021.132.127	114.021.132.127
	<u>114.021.132.127</u>	<u>114.021.132.127</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	142.526.415.151	142.526.415.151
	<u>142.526.415.151</u>	<u>142.526.415.151</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các Văn bản Thỏa thuận với Công ty Cổ phần Novareal để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thực hiện đặt cọc 285.052.830.311 Đồng trong năm 2021. Ngoài ra, theo các Văn bản thỏa thuận nói trên, đến ngày 15 tháng 3 năm 2023, Công ty có quyền lựa chọn tiếp tục quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản. Công ty đã xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản. Theo Xác nhận lựa chọn phương án Chương trình Cam kết mua lại với Công ty Cổ phần Novareal đã ký ngày 20 tháng 4 năm 2023 và các Biên bản thanh lý ký ngày 11 tháng 10 năm 2023, Công ty tiếp tục xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản và sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty đã đặt cọc kèm theo số tiền lãi, theo tiến độ và lãi suất như sau:

- Tháng 9 năm 2023: Thanh toán 10% số tiền đặt cọc thực nộp. Trong năm 2023, Công ty đã thu hồi đủ 10% số tiền đặt cọc thực nộp, tương ứng với số tiền là 28.505.283.033 Đồng.
- Tháng 9 năm 2024: Thanh toán 40% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi lũy kế tính đến tháng 9 năm 2024 bao gồm lãi suất 13%/năm tính trên 100% số tiền đặt cọc thực nộp tính đến tháng 9 năm 2023 và tiền lãi trả chậm tính trên 40% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2024 theo lãi suất 15%/năm.
- Tháng 9 năm 2025: Thanh toán 50% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi trả chậm tính trên 50% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2025 theo lãi suất 15%/năm.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận lãi dự thu nói trên trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Ủy thác đầu tư (*)	114.699.683.444	114.699.683.444
Lãi dự thu (Thuyết minh 7)	107.972.254.064	99.490.956.153
Lãi tiền gửi	55.656.160.949	34.381.169.796
Lãi từ khoản ủy thác đầu tư (*)	10.867.216.930	10.867.216.930
Ký quỹ, ký cược	1.630.203.500	2.731.297.440
Tạm ứng cho nhân viên	1.798.411.901	688.177.229
Khác	597.260.121	38.221.303
	<u>293.221.190.909</u>	<u>262.896.722.295</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“VinaCapital”) đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8%/năm theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Các trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Công ty đã thu hồi tiền lãi với số tiền là 7.778.630.137 Đồng vào ngày 3 tháng 1 năm 2023 và tiền gốc với số tiền là 41.318.016.556 Đồng vào ngày 9 tháng 6 năm 2023. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, VinaCapital đang trong quá trình thỏa thuận với tổ chức phát hành trái phiếu để thu hồi phần còn lại của khoản đầu tư này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ, và do đó chưa thấy có dấu hiệu tổn thất cần phải lập dự phòng.

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Ký quỹ, ký cược	14.169.036.580	14.065.200.080
Lãi dự thu (Thuyết minh 7)	16.283.154.827	5.681.532.440
	<u>30.452.191.407</u>	<u>19.746.732.520</u>

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ Phần Nội Thất Hưng Thịnh	24.792.218.601	12.835.569.997	11.956.648.604	Trên 6 tháng dưới 2 năm
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Long Giang	4.735.807.801	-	4.735.807.801	Trên 3 năm
Công ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons	8.720.115.216	4.352.949.713	4.367.165.503	Trên 6 tháng dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1 - Lào Cai	10.464.373.300	7.325.061.310	3.139.311.990	Trên 1 năm dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	3.338.942.601	140.365.973	3.198.576.628	Trên 1 năm
Khác	5.267.112.842	2.101.697.648	3.165.415.194	Trên 6 tháng
	<u>57.318.570.361</u>	<u>26.755.644.641</u>	<u>30.562.925.720</u>	

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	31.12.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1 - Lào Cai	11.758.568.349	8.230.997.844	3.527.570.505	Trên 6 tháng, dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	4.735.807.801	-	4.735.807.801	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	3.338.942.601	-	3.338.942.601	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	22.594.915.109	11.297.457.553	11.297.457.556	Trên 1 năm, dưới 2 năm
Khác	11.794.303.517	6.388.474.087	5.405.829.430	Trên 6 tháng
	<u>54.222.537.377</u>	<u>25.916.929.484</u>	<u>28.305.607.893</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	25.018.331.323	-	26.675.466.855	-
Nguyên vật liệu	309.236.939.092	(15.857.480.389)	324.289.166.219	(15.611.746.978)
Công cụ, dụng cụ	9.494.678.334	-	6.591.322.304	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.363.580.652	(868.550.611)	78.882.345.131	(2.706.350.783)
Thành phẩm	97.814.172.500	(3.737.169.544)	88.245.071.521	(4.499.216.083)
Hàng hóa	12.157.462.670	(1.663.191.916)	14.121.331.535	(2.378.851.500)
Hàng gửi bán	9.090.727.543	-	14.291.766.549	-
	<u>554.175.892.114</u>	<u>(22.126.392.460)</u>	<u>553.096.470.114</u>	<u>(25.196.165.344)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập dự phòng)/ Dự phòng (Thuyết minh 29)	25.196.165.344 (3.069.772.884)	18.278.468.654 6.917.696.690
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.126.392.460</u>	<u>25.196.165.344</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.205.663.222	2.714.194.960
Phí sử dụng phần mềm, cơ sở hạ tầng	2.602.880.928	696.508.764
Chi phí thuê	1.092.169.328	658.142.000
Chi phí bảo hiểm	675.620.232	577.063.803
Chi phí quảng cáo	340.708.996	103.831.819
Khác	6.935.993.511	3.644.612.872
	<u>13.853.036.217</u>	<u>8.394.354.218</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê đất (*)	61.689.385.740	62.599.520.521
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	10.001.624.232	11.888.793.811
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.864.697.203	4.473.811.646
Chi phí thuê	1.932.769.032	1.955.823.931
Khác	4.826.463.420	3.340.388.680
	<u>81.314.939.627</u>	<u>84.258.338.589</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, quyền sử dụng đất của một số thửa đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị còn lại là 59.170.835.403 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 60.046.390.546 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 21).

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	84.258.338.589	85.840.952.383
Tăng	6.025.359.357	14.314.077.443
Phân bổ	(8.968.758.319)	(15.896.691.237)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>81.314.939.627</u>	<u>84.258.338.589</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	150.537.656.469		242.495.689.490	78.304.319.747	4.219.332.543	1.835.289.610	493.908.287.859
Mua trong kỳ	-		9.277.408.907	-	532.102.992	-	9.809.511.899
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh số 13)	-		1.874.587.851	-	-	-	1.874.587.851
Thanh lý nhượng bán	-		(1.455.800.000)	(1.329.021.818)	-	-	(2.784.821.818)
Xóa sổ	(228.752.750)		(643.000.000)	-	-	-	(871.752.750)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	150.308.903.719		251.548.886.248	76.975.297.929	4.751.435.535	1.835.289.610	501.935.813.041
Giá trị khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	94.578.478.714		161.703.769.777	55.111.722.334	3.788.202.328	16.816.716.856	331.998.890.009
Khấu hao trong kỳ	5.092.338.044		11.965.970.991	2.935.214.803	145.580.397	350.934.001	20.490.038.236
Thanh lý nhượng bán	-		(1.128.245.000)	(1.329.021.818)	-	-	(2.457.266.818)
Xóa sổ	(228.752.750)		(643.000.000)	-	-	-	(871.752.750)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	99.442.064.008		171.898.495.768	56.717.915.319	3.933.782.725	17.167.650.857	349.159.908.677
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	55.959.177.755		80.791.919.713	23.192.597.413	431.130.215	1.534.572.754	161.909.397.850
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	50.866.839.711		79.650.390.480	20.257.382.610	817.652.810	1.183.638.753	152.775.904.364

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 119.369.275.025 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.117.299.811 Đồng).
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 24.961.491.955 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.638.861.991 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 21).

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.090.909.091	26.413.969.397	34.504.878.488
Mua trong kỳ	-	3.040.623.945	3.040.623.945
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	16.337.606.898	16.337.606.898
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>8.090.909.091</u>	<u>45.792.200.240</u>	<u>53.883.109.331</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.065.219.701	20.624.663.226	22.689.882.927
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	2.935.110.632	3.046.012.891
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.176.121.960</u>	<u>23.559.773.858</u>	<u>25.735.895.818</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>6.025.689.390</u>	<u>5.789.306.171</u>	<u>11.814.995.561</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u><u>5.914.787.131</u></u>	<u><u>22.232.426.382</u></u>	<u><u>28.147.213.513</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.938.852.090 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.668.852.090 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 5.914.787.131 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.025.689.390 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 21).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phần mềm đang lắp đặt	1.538.713.691	18.628.673.191
Sửa chữa văn phòng	906.156.804	729.289.463
Mua sắm máy móc, thiết bị	1.668.412.299	408.529.651
Khác	346.817.394	575.858.282
	<u>4.460.100.188</u>	<u>20.342.350.587</u>

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.342.350.587	2.006.447.041
Mua trong kỳ/năm	5.184.421.561	18.335.903.546
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.874.587.851)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12)	(16.337.606.898)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.854.477.211)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.460.100.188</u>	<u>20.342.350.587</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Gỗ MDF VRG				
Kiên Giang	13.679.782.542	13.679.782.542	28.290.617.496	28.290.617.496
Công ty TNHH Vina				
Eco Board	30.053.116.437	30.053.116.437	17.076.232.316	17.076.232.316
Khác	115.721.010.742	115.721.010.742	105.193.723.343	105.193.723.343
Bên liên quan				
(Thuyết minh 36(b))	56.638.944.776	56.638.944.776	63.223.246.993	63.223.246.993
	<u>216.092.854.497</u>	<u>216.092.854.497</u>	<u>213.783.820.148</u>	<u>213.783.820.148</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Kember Kreative Interiors	7.098.784.987	14.284.932.385
Conglom Inc	11.477.000.000	11.477.000.000
Khác	75.837.828.378	70.998.029.507
	<u>94.413.613.365</u>	<u>96.759.961.892</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số còn lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") còn được khấu trừ	1.786.084.549	29.831.247.332	-	(29.787.095.341)	1.830.236.540
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	41.752.120	20.861.060	(62.613.180)	-	-
Thuế và phí khác	54.182.931	235.577.148	(248.203.236)	-	41.556.843
	1.882.019.600	30.087.685.540	(310.816.416)	(29.787.095.341)	1.871.793.383
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	34.257.178.239	58.735.385.658	(57.880.357.207)	(29.787.095.341)	5.325.111.349
Thuế TNDN	77.933.071.952	42.596.972.772	(82.862.925.963)	-	37.667.118.761
Thuế thu nhập cá nhân	7.100.432.063	4.888.409.632	(10.986.977.336)	-	1.001.864.359
Thuế nhập khẩu	-	3.153.539.481	(3.153.539.481)	-	-
Thuế khác	-	80.709.731.090	(80.709.731.090)	-	-
	119.290.682.254	190.084.038.633	(235.593.531.077)	(29.787.095.341)	43.994.094.469

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng và tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phí thưởng hoạt động cho VinaCapital	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí nhân viên	6.501.706.205	6.079.777.047
Chi phí lãi vay	282.472.511	223.406.161
Chi phí vận chuyển	104.784.000	-
Khác	2.626.613.811	2.719.895.259
	<u>15.515.576.527</u>	<u>15.023.078.467</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	296.950.988	105.983.688
Quỹ thiện nguyện	701.000.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông (Thuyết minh 26)	120.951.905.300	321.548.500
Khác	1.547.478.840	1.358.599.151
	<u>123.497.335.128</u>	<u>1.786.131.339</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.902.004.448	22.258.606.951
Tăng trong kỳ/năm	44.300.637.627	30.779.064.467
Chi trong kỳ/năm	(8.653.806.000)	(50.135.666.970)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>38.548.836.075</u>	<u>2.902.004.448</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

21 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng (*)	388.236.979.494	662.065.583.287	(615.776.095.783)	434.526.466.998

(*) Các khoản vay cho mục đích nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2024 VND	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	206.618.948.967	6	19.07.2024 - 24.12.2024	3,0-3,8	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty có tổng giá trị 175 tỷ Đồng; quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 218 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	43.118.006.929	5	22.07.2024 - 29.07.2024	3,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất 750
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	177.789.511.102	4	11.07.2024 - 14.10.2024	3,2-3,6	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	7.000.000.000	5	03.10.2024	7	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty có tổng giá trị 36 tỷ đồng
		<u>434.526.466.998</u>				

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trợ cấp thôi việc	3.508.466.251	3.731.175.415
Chi phí hoàn nguyên môi trường	6.900.000.000	6.000.000.000
	<u>10.408.466.251</u>	<u>9.731.175.415</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.126.235.083	1.946.235.083
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.433.547.476	8.021.557.003
	<u>7.559.782.559</u>	<u>9.967.792.086</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.967.792.086	7.649.081.512
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	(2.408.009.527)	2.318.710.574
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.559.782.559</u>	<u>9.967.792.086</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>7.559.782.559</u>	<u>9.967.792.086</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%. Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.787.946	150.787.946

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	75.463.194	50,05	75.463.194	50,05
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	29.571.819	19,61	29.571.819	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	27.242.397	18,07	27.242.397	18,07
Khác	18.510.536	12,27	18.510.536	12,27
	<u>150.787.946</u>	<u>100</u>	<u>150.787.946</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu		Tổng cộng
		phổ thông	Cổ phiếu quỹ	
		VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	135.836.522	1.358.461.220.000	(653.230.147)	1.357.807.989.853
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 25)	14.941.824	149.418.240.000	-	149.418.240.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 25)	9.600	-	653.230.147	653.230.147
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>150.787.946</u>	<u>1.507.879.460.000</u>	<u>-</u>	<u>1.507.879.460.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>150.787.946</u>	<u>1.507.879.460.000</u>	<u>-</u>	<u>1.507.879.460.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a - DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (điều chỉnh lại)	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	-	597.488.553.021	3.374.595.131.577
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	536.308.738.480	536.308.738.480
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	149.418.240.000	-	-	-	(149.418.240.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(105.544.842.200)	(105.544.842.200)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(557.230.147)	653.230.147	-	-	96.000.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	30.779.064.467	(30.779.064.467)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.779.064.467)	(30.779.064.467)
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(8.028.247.049)	-	(8.028.247.049)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (điều chỉnh lại)	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	22.750.817.418	812.276.080.367	3.761.647.716.341
Chi cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(120.630.356.800)	(120.630.356.800)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	139.009.998.336	139.009.998.336
Trích lập quỹ thiện nguyện (i)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(21.835.913.529)	(21.835.913.529)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(22.464.724.098)	-	(22.464.724.098)
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(286.093.320)	-	(286.093.320)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	-	803.819.808.374	3.730.440.626.930

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-2024/NQ-GAC-ĐHCD ngày 6 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện với số tiền là 5.000.000.000 Đồng, trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2023 tương ứng với số tiền là 21.835.913.529 Đồng và chuyển toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển của Công ty tương ứng với số tiền là 22.464.724.098 Đồng sang Quỹ khen thưởng phúc lợi. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 8% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền là 120.630.356.800 Đồng. Giao dịch chi trả cổ tức đã hoàn tất vào ngày 10 tháng 7 năm 2024.

26 CỐ TỨC

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	321.548.500	262.857.700
Phải trả trong kỳ/năm	120.630.356.800	254.963.082.200
Chi trả bằng tiền	-	(105.486.151.400)
Chi trả bằng cổ phiếu	-	(149.418.240.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>120.951.905.300</u>	<u>321.548.500</u>

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 24.777,05 Đô la Mỹ và 7.707,47 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 482.117,53 Đô la Mỹ và 50.709,43 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a - DN

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm	627.668.344.446	616.260.122.407	1.084.149.013.648	1.072.108.522.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.528.979.809	10.392.827.622	20.651.662.807	21.536.583.794
	<u>638.197.324.255</u>	<u>626.652.950.029</u>	<u>1.104.800.676.455</u>	<u>1.093.645.105.986</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	-	(713.449.786)	-	(1.266.046.912)
Hàng bán bị trả lại	(13.736.000)	(1.166.287.885)	(20.108.000)	(1.685.905.093)
Giảm giá hàng bán	(18.908.500)	(21.754.060)	(28.442.500)	(21.754.060)
	<u>(32.644.500)</u>	<u>(1.901.491.731)</u>	<u>(48.550.500)</u>	<u>(2.973.706.065)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	627.635.699.946	614.358.630.676	1.084.100.463.148	1.069.134.816.127
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10.528.979.809	10.392.827.622	20.651.662.807	21.536.583.794
	<u>638.164.679.755</u>	<u>624.751.458.298</u>	<u>1.104.752.125.955</u>	<u>1.090.671.399.921</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	457.814.415.570	463.133.148.273	791.295.026.795	813.528.784.862
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.994.895.162 (4.806.546.274)	5.587.509.793 543.056.872	12.408.497.582 (3.069.772.884)	12.550.551.163 5.230.514.242
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	-	-	900.000.000	-
	<u>459.002.764.458</u>	<u>469.263.714.938</u>	<u>801.533.751.493</u>	<u>831.309.850.267</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	22.731.063.131	19.673.766.700	47.737.139.502	39.574.962.120
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.623.227.513	2.452.299.396	4.943.072.050	6.756.082.301
Lãi tiền đặt cọc	9.594.175.397	9.238.835.569	19.082.920.296	18.376.145.472
Lợi nhuận được chia	9.905.452.257	205.000.000.000	49.405.452.257	205.000.000.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	256.651.998	-	256.651.998	-
Khác	784.570.052	-	1.053.139.772	-
	<u>45.895.140.348</u>	<u>236.364.901.665</u>	<u>122.478.375.875</u>	<u>269.707.189.893</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	21.082.672.056	26.185.252.103	51.258.281.978	48.744.019.896
Chi phí vận chuyển	12.508.237.138	11.834.418.886	20.840.468.159	20.877.766.371
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	17.894.121.657	15.696.109.007	27.933.048.392	39.982.986.966
Công cụ, dụng cụ	1.116.471.948	2.427.997.029	2.064.788.380	4.450.087.585
Chi phí thuê	7.462.436.747	6.772.637.626	14.460.432.694	13.049.144.219
Chi phí khấu hao	1.924.965.002	2.037.361.562	3.977.505.176	4.475.684.017
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.289.468.750	4.278.815.375	6.834.695.019	8.225.040.158
Khác	8.918.787.846	15.256.297.252	19.206.892.578	29.470.139.851
	<u>74.197.161.144</u>	<u>84.488.888.840</u>	<u>146.576.112.376</u>	<u>169.274.869.063</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	9.687.399.989	9.662.770.934	20.799.233.331	19.755.805.956
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	412.431.313	383.881.000	932.418.855	744.821.000
Công cụ, dụng cụ	151.184.173	371.639.316	279.602.941	834.751.981
Chi phí khấu hao	326.140.946	501.691.128	776.282.068	1.006.966.569
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.570.112.031	7.963.110.610	2.395.259.764	9.248.326.981
Khác	6.644.183.540	8.596.367.566	17.326.816.598	18.992.421.530
	<u>18.791.451.992</u>	<u>27.479.460.554</u>	<u>42.509.613.557</u>	<u>50.583.094.017</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

33 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Tiền chậm nộp thuế (*)	39.967.528.048	-	39.967.528.048	4.241.870
Thuế GTGT không được trừ (Thuyết minh 37)	2.089.393.712	341.739.141	2.089.393.712	341.739.141
Thanh lý tài sản cố định	327.555.000	1.932.758.193	327.555.000	1.932.758.193
Khác	67.271.123	185.579.842	97.192.126	195.943.364
	<u>42.451.747.883</u>	<u>2.460.077.176</u>	<u>42.481.668.886</u>	<u>2.474.682.568</u>

(*) Trong Quý 2 năm 2024, Công ty hạch toán tiền chậm nộp thuế TNDN và thuế GTGT phải nộp phát sinh do thực hiện điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế của các năm trước liên quan đến các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ theo quy định hiện hành về thuế như trình bày ở Thuyết minh số 37.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	83.989.662.649	273.876.289.051	184.014.980.635	295.069.932.614
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	16.797.932.530	54.775.257.810	36.802.996.127	59.013.986.523
Điều chỉnh thuế TNDN do:				
Chi phí không được khấu trừ	15.405.088.750	2.979.686.001	18.083.076.623	5.242.563.281
Thu nhập không chịu thuế	(1.981.090.451)	(41.000.000.000)	(9.881.090.451)	(41.000.000.000)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	108.430.354	-	585.176.391
Chi phí thuế TNDN (*)	30.221.930.829	16.863.374.165	45.004.982.299	23.841.726.195
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:				
Thuế TNDN - hiện hành	29.879.075.012	17.472.232.841	42.596.972.772	22.751.952.397
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	342.855.817	(608.858.676)	2.408.009.527	1.089.773.798
	30.221.930.829	16.863.374.165	45.004.982.299	23.841.726.195

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023	2024	2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	323.559.879.986	339.402.687.389	572.521.034.426	629.776.508.656
Chi phí nhân viên	81.555.304.071	84.904.992.395	164.498.567.766	166.041.900.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.009.852.648	44.843.397.207	69.502.066.469	97.036.992.488
Chi phí vận chuyển	13.139.983.401	12.478.630.803	21.915.221.251	21.072.742.511
Công cụ, dụng cụ	10.750.617.442	13.900.398.679	16.599.088.938	26.791.938.059
Chi phí khấu hao	11.689.154.004	10.869.255.724	23.536.051.127	22.017.269.210
Các chi phí khác	22.781.819.145	39.785.812.701	60.500.849.018	78.687.233.836
	<u>503.486.610.697</u>	<u>546.185.174.898</u>	<u>929.072.878.995</u>	<u>1.041.424.585.273</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Công ty con
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông lớn
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Trưởng Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	Điều hành bởi Phó chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 3 tháng kết thúc		Kỳ 6 tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	2023 VND	ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	30.796.884.491	34.188.223.164	64.282.053.975	65.459.425.219
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	7.397.554.184	9.451.710.264	14.041.098.702	15.917.765.339
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	4.445.757.041	6.185.376.317	6.521.036.797	10.651.140.035
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	432.372.400	698.763.960	945.188.600	1.205.646.472
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	-	-	19.156.858	-
Công Ty Cổ Phần Thăng Lợi Homes	13.690.069.816	-	13.690.069.816	-
	<u>56.762.637.932</u>	<u>50.524.073.705</u>	<u>99.498.604.748</u>	<u>93.233.977.065</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ tháng 6 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023	2024	2023
	VND	VND	VND	VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	54.844.494.693	78.380.630.205	105.869.688.286	137.663.696.392
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	4.217.280.666	3.845.646.545	4.403.998.968	6.875.389.545
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	420.311.505	1.525.584.000	939.429.705	3.756.793.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	240.486.451	469.986.936	2.286.851.755	1.746.420.312
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	98.261.889	287.023.316	112.579.545	2.009.594.498
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	374.354.327	576.843.238	461.709.532	576.843.238
	<u>60.195.189.531</u>	<u>85.085.714.240</u>	<u>114.074.257.791</u>	<u>152.628.736.985</u>
iii) Bán tài sản cố định				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	1.736.000.000	-	1.736.000.000
iv) Mua tài sản cố định từ				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	28.995.000.000	-	28.995.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ tháng 6 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023	2024	2023
	VND	VND	VND	VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.085.100.000	4.027.740.000	7.536.740.000	7.805.006.667
vi) Lợi nhuận được chia từ (Thuyết minh 30)				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	3.000.000.000	5.000.000.000	13.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	6.905.452.257	200.000.000.000	36.405.452.257	200.000.000.000
	9.905.452.257	205.000.000.000	49.405.452.257	205.000.000.000
vii) Hoạt động đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác				
Công ty TNHH An Khang MDF	-	-	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	-	2.400.000.000	-	2.400.000.000
	-	2.400.000.000	-	12.600.000.000

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Đầu tư tài chính vào công ty con (Thuyết minh 4(b))		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	796.600.000.000
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
	<u>916.600.000.000</u>	<u>916.600.000.000</u>

Đầu tư tài chính vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))

Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	396.031.200.000	396.031.200.000
	<u>396.031.200.000</u>	<u>396.031.200.000</u>

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)

Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	17.011.238.245	12.998.377.854
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	6.259.210.306	5.715.974.205
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	343.853.154	2.324.982.362
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	256.001.068	-
Công Ty Cổ Phần Thăng Lợi Homes	14.789.386.144	-
	<u>38.659.688.917</u>	<u>21.039.334.421</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	319.122.550	398.940.400
	<u>319.122.550</u>	<u>398.940.400</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)

Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	44.150.115.387	49.703.241.189
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	9.897.653.380	9.523.020.887
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	1.516.282.100	1.516.282.100
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	-	1.838.597.596
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	746.801.621	642.105.221
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	328.092.288	-
	<u>56.638.944.776</u>	<u>63.223.246.993</u>

37 THÔNG TIN SO SÁNH

Trong kỳ, Công ty đã chủ động rà soát các chi phí phát sinh cho các năm tài chính từ 2014 đến năm 2023 và loại trừ các chi phí có hóa đơn không đủ điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT và không đủ điều kiện để được tính vào chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN theo quy định về thuế. Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt Quyết định số 70A-2024/QĐ-GAC. Theo đó, Công ty điều chỉnh hồi tố chi phí thuế TNDN và thuế GTGT liên quan đến các chi phí không đủ điều kiện được khấu trừ này. Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố trong bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng như sau:

- ▶ Điều chỉnh tăng chi phí khác liên quan khoản thuế GTGT không được khấu trừ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với số tiền là 341.739.141 VND.
- ▶ Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với số tiền là 727.029.779 VND.
- ▶ Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước với số tiền là 80.271.369.856 VND do tăng chi phí thuế GTGT không được khấu trừ là 26.579.100.509 VND và thuế TNDN là 53.692.269.347 VND cho các năm từ 2016 đến 2023, tương ứng điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 80.271.369.856 VND.

Bảng cân đối kế toán

Mã Số	Chỉ tiêu	1/1/2024	Số điều chỉnh	1/1/2024
		(theo báo cáo năm trước) VND		(Điều chỉnh lại) VND
300	Nợ phải trả	819.499.591.688	80.271.369.856	899.770.961.544
310	Nợ ngắn hạn	809.768.416.273	80.271.369.856	890.039.786.129
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.019.312.398	80.271.369.856	119.290.682.254
400	Vốn chủ sở hữu	3.841.919.086.197	(80.271.369.856)	3.761.647.716.341
410	Vốn chủ sở hữu	3.841.919.086.197	(80.271.369.856)	3.761.647.716.341
421	LNST chưa phân phối	892.547.450.223	(80.271.369.856)	812.276.080.367
421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	345.383.848.318	(69.416.506.431)	275.967.341.887
421b	LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	547.163.601.905	(10.854.863.425)	536.308.738.480

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ 3 tháng kết thúc	Số điều chỉnh	Kỳ 3 tháng kết thúc
		ngày 30.6.2023 (theo báo cáo năm trước) VND		(điều chỉnh lại) VND
32	Chi phí khác	(2.118.338.035)	(341.739.141)	(2.460.077.176)
40	Lợi nhuận khác	2.433.787.485	(341.739.141)	2.092.048.344
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	274.218.028.192	(341.739.141)	273.876.289.051
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(16.745.203.062)	(727.029.779)	(17.472.232.841)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	258.081.683.806	(1.068.768.920)	257.012.914.886

37 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc	Số điều chỉnh	Kỳ 6 tháng kết thúc
		ngày 30.6.2023 (theo báo cáo năm trước) VND		ngày 30.6.2023 (điều chỉnh lại) VND
32	Chi phí khác	(2.132.943.427)	(341.739.141)	(2.474.682.568)
40	Lợi nhuận khác	3.912.784.854	(341.739.141)	3.571.045.713
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	295.411.671.755	(341.739.141)	295.069.932.614
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(22.024.922.618)	(727.029.779)	(22.751.952.397)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	272.296.975.339	(1.068.768.920)	271.228.206.419

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Chi tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc	Số điều chỉnh	Kỳ 6 tháng kết thúc
		ngày 30.6.2023 (theo báo cáo năm trước) VND		ngày 30.6.2023 (điều chỉnh lại) VND
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	295.411.671.755	(341.739.141)	295.069.932.614
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	86.384.543.572	(341.739.141)	86.042.804.431
11	Giảm các khoản phải trả	(156.476.080.476)	341.739.141	(156.134.341.335)

Trừ các trường hợp được thuyết minh nêu trên, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 7 năm 2024.



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc